

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Việt	Ủy viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Bà Trần Thị Bích Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Hồ Chương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Mai Hoàng Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Ông Tiêu Văn Hòa	Thành viên
Ông Trần Phước Cao	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Bà Vũ Thị Thanh Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2016)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Võ Thành Nhân**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 15 tháng 8 năm 2016*

Số: /VNIA-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ***

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (“MSH”) với giá trị khoản đầu tư và dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 63.524.433.000 đồng và 18.715.318.824 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 43.553.937.000 đồng và 18.715.318.824 đồng). Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được lập nên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp của MSH để đánh giá số dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận bởi Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

### ***Kết luận ngoại trừ***

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

---

**Nguyễn Minh Thao**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2013-001-1

***Thay mặt và đại diện cho***

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

*Ngày 15 tháng 8 năm 2016*

*Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>112.455.531.544</b>	<b>116.874.107.452</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.072.078.173</b>	<b>9.360.390.461</b>
1. Tiền	111	4	12.072.078.173	9.360.390.461
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.511.367.109</b>	<b>85.644.591.607</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.394.621.850	5.682.369.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.357.836.399	1.013.126.557
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	2.494.840.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.429.150.336	84.064.354.790
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.222.723.666)	(5.172.901.390)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.642.190	57.642.190
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5.322.077.779</b>	<b>5.025.390.426</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.402.346.468	5.105.659.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.268.689)	(80.268.689)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.550.008.483</b>	<b>16.843.734.958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.481.362.386	10.448.082.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.046.096.842	5.511.479.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	22.549.255	884.173.444
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>731.064.974.430</b>	<b>676.303.545.371</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.455.981.087</b>	<b>11.028.724.652</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	-	4.726.080.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.455.981.087	6.302.644.646
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>648.610.060.667</b>	<b>596.035.656.136</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	626.037.733.967	567.742.012.134
- Nguyên giá	222		901.718.525.773	825.817.151.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.680.791.806)	(258.075.139.689)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.572.326.700	28.293.644.002
- Nguyên giá	228		22.572.326.700	28.293.644.002
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.084.052.211</b>	<b>22.732.236.820</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.084.052.211	22.732.236.820
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>45.489.114.176</b>	<b>25.518.618.176</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	64.204.433.000	44.233.937.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(18.715.318.824)	(18.715.318.824)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.425.766.289</b>	<b>20.988.309.587</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.012.443.077	10.165.321.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	556.200.841	556.200.841
3. Lợi thế thương mại	269	18	13.857.122.371	10.266.786.847
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>843.520.505.974</b>	<b>793.177.652.823</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>725.857.261.845</b>	<b>677.638.822.595</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>311.351.647.317</b>	<b>299.029.314.048</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	16.456.749.763	24.698.225.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.540.666.200	1.203.765.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.842.685.013	7.419.714.424
4. Phải trả người lao động	314		15.409.363.787	16.366.562.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.132.756.258	2.762.585.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	66.082.420.536	40.915.891.555
7. Vay ngắn hạn	320	23	194.683.537.760	205.479.799.146
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		203.468.000	182.770.458
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>414.505.614.528</b>	<b>378.609.508.547</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	99.042.214.397	115.176.585.639
2. Vay dài hạn	338	24	315.402.576.381	263.372.099.158
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		60.823.750	60.823.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>117.663.244.129</b>	<b>115.538.830.228</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>117.663.244.129</b>	<b>115.538.830.228</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.792.610.000	92.792.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.792.610.000	92.792.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		289.330.000	289.330.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		229.528.916	229.528.916
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.342.462.519	17.798.726.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		17.200.485.707	13.617.054.387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		7.141.976.812	4.181.672.051
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	9.312.694	4.428.634.874
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>843.520.505.974</b>	<b>793.177.652.823</b>

**Dương Trung Tình**  
 Người lập biểu

**Đoàn Triệu Chu Luân**  
 Kế toán trưởng

**Võ Thành Nhân**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu  
Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		332.170.382.027	274.535.582.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.825.082	47.800.239
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	332.118.556.945	274.487.782.672
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	279.598.437.556	227.303.209.610
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.520.119.389	47.184.573.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.054.606.705	1.403.923.850
7. Chi phí tài chính	22	32	23.229.532.704	19.158.063.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.040.214.425	19.057.536.291
8. Chi phí bán hàng	25		8.761.045.891	9.437.526.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.376.248.727	17.169.573.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.207.898.772	2.823.333.218
11. Thu nhập khác	31		7.351.092.679	21.188.465.336
12. Chi phí khác	32		1.125.818.710	14.663.421.983
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	6.225.273.969	6.525.043.353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.433.172.741	9.348.376.571
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.720.579.535	1.433.719.287
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	-	(433.905.342)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.712.593.206</b>	<b>8.348.562.626</b>
Phân phối cho:				
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	61		7.141.976.812	8.341.036.042
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		(429.383.606)	7.526.584
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>683</b>	<b>813</b>

Dương Trung Tình  
Người lập biểuĐoàn Triệu Chu Luân  
Kế toán trưởngVõ Thành Nhân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>9.433.172.741</b>	<b>9.348.376.571</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.018.171.736	47.335.447.201
Các khoản dự phòng	03	49.822.276	694.610.228
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.210.971.382)	(6.656.865.423)
Chi phí lãi vay	06	23.040.214.425	19.057.536.291
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>82.330.409.796</b>	<b>69.779.104.868</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(14.531.901.144)	(14.534.555.286)
Tăng hàng tồn kho	10	(296.687.353)	(1.175.008.771)
Tăng các khoản phải trả	11	5.299.675.931	26.981.859.207
(Giảm)/Tăng chi phí trả trước	12	119.598.438	(3.786.091.657)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.729.451.189)	(19.034.343.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.245.065.508)	(3.277.335.945)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(779.302.458)	(896.988.898)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>48.167.276.513</b>	<b>54.056.640.119</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(106.514.193.742)	(82.888.106.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	18.696.231.625	19.601.539.283
3. Tiền chi cho vay	23	(2.494.840.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	1.726.080.006	250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(16.038.077.923)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.054.606.705	296.462.387
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(87.532.115.406)</b>	<b>(78.778.182.472)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	256.434.768.344	213.537.792.561
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(214.196.919.864)	(180.086.003.020)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(161.321.875)	(675.054.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>42.076.526.605</b>	<b>32.776.735.216</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.711.687.712</b>	<b>8.055.192.863</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.360.390.461</b>	<b>8.073.236.046</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>12.072.078.173</b>	<b>16.128.428.909</b>

Dương Trung Tình  
 Người lập biểu

Đoàn Triệu Chu Luân  
 Kế toán trưởng

Võ Thành Nhân  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG**

92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu  
 Thành phố Đà Nẵng, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và mười một công ty con.

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tên giao dịch quốc tế là Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là “MLC”, tiền thân là Công ty Cổ phần Mai Linh Đà Nẵng được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 2000, theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Ngày 16 tháng 4 năm 2012, Công ty mẹ đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0400382219 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13 tháng 11 năm 2015.

Công ty mẹ đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2010. Mã chứng khoán của Công ty mẹ là “MNC”, bắt đầu giao dịch từ ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92.792.610.000 đồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (viết tắt là “MLG”) là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.112 người).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có các chi nhánh, công ty con và công ty con gián tiếp như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung - Chi nhánh Du Lịch	92 Đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	
<b>Tên công ty con trực tiếp</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, Phường Phú Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Số 169 Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lễ, Thị Xã Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, Phường Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Số 206 Lý Thường Kiệt, Phường Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Số 28 - Hà Huy Tập, Phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Dịch vụ taxi

Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định Số 33A, Tây Sơn, Phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Dịch vụ taxi

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Số 232, Đại lộ Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Số 97D, Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Số 147, Phan Đình Phùng, Phường Quang Trung, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Dịch vụ taxi

<b>Tên công ty con gián tiếp</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Thành Đô Huế	Nam Vĩ Dạ, Phường Vĩ Dạ, TP. Huế	Dịch vụ taxi

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, Tổng Công ty hoạt động bình thường, không có sự kiện phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ thay đổi vốn đầu tư vào đơn vị khác và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 18.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; và
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải đường thủy, đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Bất lợi thế thương mại**

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thế thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Công ty là bên cho thuê:*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Công ty là bên đi thuê:*

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tiến hành trích khấu hao theo quy định hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác***

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản trả trước dài hạn gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ dịch vụ taxi và các dịch vụ liên quan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

<b>4. TIỀN</b>	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Tiền mặt	1.878.028.481	2.235.615.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.194.049.692	7.124.774.482
	<b><u>12.072.078.173</u></b>	<b><u>9.360.390.461</u></b>
<b>5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	675.160.640	744.216.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.719.461.210	4.938.153.460
	<b><u>6.394.621.850</u></b>	<b><u>5.682.369.460</u></b>
<b>6. PHẢI THU VỀ CHO VAY</b>	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình (*)	2.000.000.000	-
Đối tượng khác	494.840.000	-
	<b><u>2.494.840.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	-	3.000.000.000
Đối tượng khác	-	1.726.080.006
	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.726.080.006</u></b>
	<b><u>2.494.840.000</u></b>	<b><u>4.726.080.006</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu do Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (Công ty mẹ) cho Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình (bên liên quan) vay tín chấp với số tiền là 2.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động với thời hạn 3 tháng và lãi suất là 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14,76%/năm).

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>78.429.150.336</b>	<b>84.064.354.790</b>
Công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh ("MLG") (*)	59.954.050.451	48.518.440.295
Các bên liên quan khác (*)	10.185.938.398	28.508.979.718
Tạm ứng	3.632.073.806	1.857.447.367
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	762.019.637	307.074.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.895.068.044	4.872.413.410
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.455.981.087</b>	<b>6.302.644.646</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	117.998.740	171.365.740
Các khoản phải thu dài hạn khác (**)	6.337.982.347	6.131.278.906
	<b><u>84.885.131.423</u></b>	<b><u>90.366.999.436</u></b>

(\*) Chi tiết các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 38.

(\*\*) Các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu là các khoản phải thu tiền đặt cọc trả góp từ các chủ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai (công ty con) với thời hạn từ bốn đến năm năm, lãi suất 13%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 15%/năm).

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dưới đây là dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	<u>VND</u>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	2.501.744.401
Trích dự phòng trong năm	2.671.156.989
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>5.172.901.390</b>
Trích dự phòng trong kỳ	49.822.276
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b><u>5.222.723.666</u></b>

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán có giá trị lớn bao gồm:

Đối tượng nợ	Thời gian quá hạn	Tại ngày 30/6/2016		
		Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	Trên 3 năm	3.128.861.729	(3.128.861.729)	-
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Từ 1 đến trên 3 năm	4.550.591.933	(1.042.380.945)	3.508.210.988
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam (*)	Từ 1 đến 2 năm	2.297.818.727	-	2.297.818.727
Các đối tượng khác	Từ 1 đến trên 3 năm	1.051.480.992	(1.051.480.992)	-
		<b><u>11.028.753.381</u></b>	<b><u>(5.222.723.666)</u></b>	<b><u>5.806.029.715</u></b>

(\*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thu hồi khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam bằng cách cản trừ công nợ. Theo đó, Tổng Công ty không xem xét trích lập dự phòng cho khoản phải thu này.

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm vỏ xe, vật tư, phụ tùng thay thế, phiếu mua hàng và các loại thẻ dùng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô và phục vụ hoạt động thương mại và quảng cáo.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.481.362.386</b>	<b>10.448.082.002</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.156.965.635	2.106.711.278
Chi phí bảo hiểm	4.180.557.287	3.479.519.989
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	369.175.909	217.161.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.774.663.555	4.644.689.735
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.012.443.077</b>	<b>10.165.321.899</b>
Vật tư xuất dùng	2.203.990.986	347.264.225
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.491.518.044	6.240.456.827
Chi phí văn phòng bến bãi	538.441.713	268.598.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.778.492.334	3.309.002.362
	<b><u>20.493.805.463</u></b>	<b><u>20.613.403.901</u></b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	30/6/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878.175.553	119.442.871	975.069.169	22.549.255
Thuế thu nhập cá nhân	5.997.891	4.466.331	10.464.222	-
	<b><u>884.173.444</u></b>	<b><u>123.909.202</u></b>	<b><u>985.533.391</u></b>	<b><u>22.549.255</u></b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	15.070.256.526	2.433.474.589	1.778.013.330	805.745.909.603	789.497.775	825.817.151.823
Tăng trong kỳ	-	125.532.500	-	128.524.112.325	-	128.649.644.825
Tăng khác	-	-	-	263.328.745	-	263.328.745
Thanh lý, nhượng bán	(1.919.245.724)	-	(61.818.094)	(50.913.418.387)	(109.617.415)	(53.004.099.620)
Giảm khác	-	-	(7.500.000)	-	-	(7.500.000)
Tại ngày 30/6/2016	<u>13.151.010.802</u>	<u>2.559.007.089</u>	<u>1.708.695.236</u>	<u>883.619.932.286</u>	<u>679.880.360</u>	<u>901.718.525.773</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	6.297.891.620	387.037.460	852.411.278	250.055.148.291	482.651.040	258.075.139.689
Khấu hao trong kỳ	473.580.731	116.567.195	143.713.876	54.484.580.214	-	55.218.442.016
Tăng khác	-	-	-	1.162.663.415	-	1.162.663.415
Thanh lý, nhượng bán	(1.444.574.766)	-	(61.818.094)	(36.999.224.843)	(109.617.415)	(38.615.235.118)
Giảm khác	-	-	-	(160.218.196)	-	(160.218.196)
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.326.897.585</u>	<u>503.604.655</u>	<u>934.307.060</u>	<u>268.542.948.881</u>	<u>373.033.625</u>	<u>275.680.791.806</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2016	<u><b>7.824.113.217</b></u>	<u><b>2.055.402.434</b></u>	<u><b>774.388.176</b></u>	<u><b>615.076.983.405</b></u>	<u><b>306.846.735</b></u>	<u><b>626.037.733.967</b></u>
Tại ngày 31/12/2015	<u><b>8.772.364.906</b></u>	<u><b>2.046.437.129</b></u>	<u><b>925.602.052</b></u>	<u><b>555.690.761.312</b></u>	<u><b>306.846.735</b></u>	<u><b>567.742.012.134</b></u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 470.894.976.566 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 469.511.693.365 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị của các phương tiện vận tải đã cam kết bán cho các cá nhân hợp tác kinh doanh và cho vay đầu tư xe khi hợp đồng đáo hạn là 83.291.024.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 74.940.971.201 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.662.395.661 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.137.073.489 đồng).

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao theo quy định hiện hành) của bốn (04) lô đất khác nhau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: năm (05)) tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư mua sắm xe ô tô tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 nhưng chưa sẵn sàng sử dụng.

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") (*)	63.524.433.000	18.715.318.824	43.553.937.000	18.715.318.824
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	680.000.000	-	680.000.000	-
	<b>64.204.433.000</b>	<b>18.715.318.824</b>	<b>44.233.937.000</b>	<b>18.715.318.824</b>

(\*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 56/2015/BBHĐQTMLMT ngày 02 tháng 11 năm 2015 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH"), Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.872.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) cho Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng (bên liên quan) với giá trị chuyển nhượng là 19.970.496.000 đồng. Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 56/2015/HĐCNCP ký với Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ tại MSH là 15,23% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty ký thỏa thuận với Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng để thu hồi lại 1.872.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) có giá trị là 19.970.496.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết Tổng Công ty nắm giữ tại MSH là 27,61% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty được đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
MSH (**)	Khánh Hòa	27,61	27,61	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Đà Nẵng	10	10	Dịch vụ taxi

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ đầu tư của Tổng Công ty vào MSH là 27,61%. Tuy nhiên, theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty đã nhượng quyền biểu quyết cho MLG (công ty mẹ của cả tập đoàn) và Tổng Công ty không tham gia vào ban điều hành cũng như việc hoạch định chính sách của MSH. Như vậy, Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại MSH. Theo đó, khoản đầu tư vào MSH được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác.

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ("MSH") (xem Thuyết minh số 15).

	<u>VND</u>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	14.427.306.283
Trích dự phòng trong năm	<u>4.288.012.541</u>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>18.715.318.824</b>
Trích dự phòng trong kỳ	<u>-</u>
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>18.715.318.824</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MSH cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được lập nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính của MSH làm cơ sở lập dự phòng đầu tư tài chính. Theo đó, số dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào MSH chưa được tính toán lại theo vốn chủ sở hữu thực có của MSH tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Chi phí phải trả <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2015	153.552.044	-	153.552.044
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	<u>(87.642.953)</u>	490.291.750	<u>402.648.797</u>
<b>Tại ngày 31/12/2015 và 30/6/2016</b>	<b>65.909.091</b>	<b>490.291.750</b>	<b>556.200.841</b>

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Lợi thế thương mại <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	15.262.916.863
Tăng trong kỳ (*)	<u>4.390.065.244</u>
Tại ngày 30/6/2016	<u>19.652.982.107</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	4.996.130.016
Khấu hao trong kỳ	<u>799.729.720</u>
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.795.859.736</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>13.857.122.371</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>10.266.786.847</b>

(\*) Từ ngày 01 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn góp 4.190.000.000 đồng của Ông Hồ Văn Dũng tại Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình (công ty con) với giá trị chuyển nhượng là 8.380.000.000 đồng. Theo đó, Công ty ghi nhận tăng giá trị lợi thế thương mại với số tiền là 4.390.065.244 đồng và Tổng Công ty nắm giữ 99,94% vốn điều lệ của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 75%).

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	2.730.000.000	7.878.542.727
Phải trả người bán ngắn hạn khác	<u>13.726.749.763</u>	<u>16.819.682.909</u>
	<b>16.456.749.763</b>	<b>24.698.225.636</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số tăng	Số đã thực	30/6/2016
	VND	trong kỳ	nộp/cán trừ trong	VND
		VND	kỳ	
			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.037.663.750	19.332.937.958	15.266.222.542	7.104.379.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.792.958	2.720.583.535	1.245.065.508	2.431.310.985
Thuế thu nhập cá nhân	1.234.744.691	1.910.774.187	2.526.032.835	619.486.043
Các loại thuế khác	2.191.513.025	3.388.594.186	3.892.598.392	1.687.508.819
	<b>7.419.714.424</b>	<b>27.352.889.866</b>	<b>22.929.919.277</b>	<b>11.842.685.013</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền lương, thưởng	3.050.691.014	1.050.253.500
Lãi vay	731.563.430	420.800.194
Chi phí phải trả khác	350.501.814	1.291.531.744
	<b>4.132.756.258</b>	<b>2.762.585.438</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>66.082.420.536</b>	<b>40.915.891.555</b>
Kinh phí công đoàn	1.238.300.258	1.214.621.780
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	4.074.703.132	3.016.095.338
Phải trả các công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh (*)	14.229.339.547	10.460.507.505
Phải trả các bên liên quan khác (*)	4.640.199.799	7.829.165.495
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị rửa xe	3.003.735.490	2.990.752.781
Thu hộ nhà đầu tư hợp tác xe kinh doanh taxi	4.217.737.168	3.671.957.527
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.333.288.625	2.494.610.500
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	8.627.555.657	2.596.665.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.717.560.860	6.641.515.324
<b>b. Dài hạn</b>	<b>99.042.214.397</b>	<b>115.176.585.639</b>
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (**)	67.246.359.336	77.647.480.677
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	31.794.449.404	36.478.895.562
Phải trả dài hạn khác	1.405.657	1.050.209.400
	<b>165.124.634.933</b>	<b>156.092.477.194</b>

(\*) Chi tiết các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 38.

(\*\*) Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh thể hiện khoản tiền ký quỹ không có lãi suất từ các chủ đầu tư liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi.

(\*\*\*) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản nhận ký quỹ, ký cược không có lãi suất từ các nhân viên lái xe khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ, ký cược này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc; và các khoản ký quỹ mở thẻ “Mailinh Customer Club” (“MCC”) của khách hàng.

**23. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	54.521.664.497	54.521.664.497	100.545.133.125	95.568.847.777	59.497.949.845	59.497.949.845
Vay ngắn hạn cá nhân	16.804.988.461	16.804.988.461	15.023.001.567	13.150.356.474	18.677.633.554	18.677.633.554
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	103.396.404.850	103.396.404.850	69.948.691.179	81.055.943.686	90.576.471.676	90.576.471.676
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	30.756.741.338	30.756.741.338	7.183.344.357	11.681.403.010	25.931.482.685	25.931.482.685
	<b>205.479.799.146</b>	<b>205.479.799.146</b>	<b>192.700.170.228</b>	<b>201.456.550.947</b>	<b>194.683.537.760</b>	<b>194.683.537.760</b>

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13). Các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 7%/năm đến 8.8%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 7%/năm đến 12.5%/năm). Các khoản vay này có thời hạn vay từ 4 tháng đến 6 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện những khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất mỗi tháng từ 0,87% đến 1% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 0,87%/tháng đến 1%/tháng).

**24. VAY DÀI HẠN**

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn ngân hàng	321.507.861.730	321.507.861.730	125.486.765.860	88.370.563.640	358.624.063.950	358.624.063.950
Vay dài hạn cá nhân	76.017.383.616	76.017.383.616	15.379.867.792	17.107.151.973	74.290.099.435	74.290.099.435
	<b>397.525.245.346</b>	<b>397.525.245.346</b>	<b>140.866.633.652</b>	<b>105.477.715.613</b>	<b>432.914.163.385</b>	<b>432.914.163.385</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		134.153.146.188			117.511.587.004	
- Số phải trả sau 12 tháng		263.372.099.158			315.402.576.381	

Vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam để thanh toán các khoản đầu tư mua mới xe ô tô cho dịch vụ kinh doanh taxi. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (xem thêm Thuyết minh số 12) và có thời hạn vay từ 48 tháng đến 96 tháng với lãi suất từ 7,7%/năm đến 10,5%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 9%/năm đến 14%/năm).

Vay dài hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam thông qua hình thức đầu tư hợp tác kinh doanh xe taxi với thời hạn cho vay từ 48 tháng đến 60 tháng và lãi suất mỗi tháng từ 0,83% đến 1,17% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 0,83%/tháng đến 1,45%/tháng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	117.511.587.004	134.153.146.188
Trong năm thứ hai	132.267.669.631	104.652.752.353
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	181.292.406.750	156.286.296.805
Sau năm năm	1.842.500.000	2.433.050.000
	<b>432.914.163.385</b>	<b>397.525.245.346</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(117.511.587.004)	(134.153.146.188)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>315.402.576.381</u></b>	<b><u>263.372.099.158</u></b>

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2015	92.792.610.000	289.330.000	229.528.916	18.757.022.378	4.668.531.189	116.737.022.483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.181.672.051	(239.896.314)	3.941.775.737
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.639.630.500)	-	(4.639.630.500)
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Tăng khác	-	-	-	299.662.508	-	299.662.508
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>289.330.000</b>	<b>229.528.916</b>	<b>17.798.726.437</b>	<b>4.428.634.875</b>	<b>115.538.830.228</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	7.141.976.812	(429.383.606)	6.712.593.206
Tăng khác	-	-	-	201.759.270	-	201.759.270
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	-	(800.000.000)
Chuyển nhượng vốn đầu tư (*)	-	-	-	-	(3.989.938.575)	(3.989.938.575)
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>289.330.000</b>	<b>229.528.916</b>	<b>24.342.462.519</b>	<b>9.312.694</b>	<b>117.663.244.129</b>

(\*) Xem Thuyết minh số 18.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 800.000.000 đồng và công bố chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chưa hoàn tất thủ tục để chia cổ tức cho các cổ đông.

**Cổ phiếu**

	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu được duyệt và đã bán ra công chúng	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.279.261	9.279.261
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.279.261	9.279.261
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**Vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 92.792.610.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 92.792.610.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 30/6/2016			Tại ngày 31/12/2015		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
MLG	4.434.781	47,79%	44.347.810.000	4.434.781	47,79%	44.347.810.000
Ông Hồ Huy	1.174.380	12,66%	11.743.800.000	1.174.380	12,66%	11.743.800.000
Các Cổ đông khác	3.670.100	39,55%	36.701.000.000	3.670.100	39,55%	36.701.000.000
	<b>9.279.261</b>	<b>100%</b>	<b>92.792.610.000</b>	<b>9.279.261</b>	<b>100%</b>	<b>92.792.610.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện tỷ lệ lợi ích trong Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình và được xác định như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Vốn điều lệ của Mai Linh Quảng Bình</b>	16.800.000.000	16.800.000.000
<i>Trong đó</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	16.790.000.000	12.600.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	10.000.000	4.200.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>0,06%</b>	<b>25%</b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	71.837.064.978	69.922.472.580
Tổng nợ phải trả	56.182.577.968	52.207.933.086
<b>Tài sản thuần</b>	<b>15.654.487.010</b>	<b>17.714.539.494</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vốn cổ phần	16.800.000.000	16.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.145.512.990)	914.539.494
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>9.312.694</b>	<b>4.428.634.874</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vốn cổ phần	10.000.000	4.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(687.306)	228.634.874

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế	(2.060.052.484)	1.904.231.089
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	<u>(429.383.606)</u>	<u>476.057.772</u>

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2015	4.200.000.000	468.531.189	4.668.531.189
Lỗ trong năm	-	(239.896.315)	(239.896.315)
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>4.200.000.000</u>	<u>228.634.874</u>	<u>4.428.634.874</u>
Chuyển nhượng vốn đầu tư (*)	(4.190.000.000)	200.065.244	(3.989.934.756)
Lỗ trong kỳ	-	(429.383.606)	(429.383.606)
Điều chỉnh khác	-	(3.818)	(3.818)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b><u>10.000.000</u></b>	<b><u>(687.306)</u></b>	<b><u>9.312.694</u></b>

(\*) Xem Thuyết minh số 18.

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>								
<b>Doanh thu</b>								
Khách hàng bên ngoài	279.065	22.701	22.882	7.471	332.119	-		332.119
Giữa các bộ phận	-	1.790	170	3.144	5.104	5.104		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>279.065</b>	<b>24.491</b>	<b>23.052</b>	<b>10.615</b>	<b>337.223</b>	<b>5.104</b>		<b>332.119</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Giá vốn của bộ phận	249.684	7.810	21.392	713	279.599	-		279.599
Lợi nhuận gộp của bộ phận	29.381	14.891	1.490	6.758	52.520	-		52.520
Chi phí không phân bổ								(27.136)
Thu nhập tài chính								1.055
Chi phí tài chính								(23.230)
Lợi nhuận khác								6.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp								(2.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>6.713</b>

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh				Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác			
<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>							
<b>Doanh thu</b>							
Khách hàng bên ngoài	223.420	24.618	21.368	5.082	274.488	-	274.488
Giữa các bộ phận	-	1.438	1.983	2.775	6.196	6.196	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>223.420</b>	<b>26.056</b>	<b>23.351</b>	<b>7.857</b>	<b>280.684</b>	<b>6.196</b>	<b>274.488</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Giá vốn của bộ phận	194.917	11.264	20.328	794	227.303	-	227.303
Lợi nhuận gộp của bộ phận	28.503	13.354	1.040	4.288	47.185	-	47.185
Chi phí không phân bổ							(26.607)
Thu nhập tài chính							1.404
Chi phí tài chính							(19.158)
Lợi nhuận khác							6.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							434
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>8.349</b>

Các thông tin khác:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>								
Tài sản của bộ phận phân bổ	668.413	54.373	54.807	17.894	795.487	-	795.487	
Tài sản không phân bổ							48.034	
<b>Tổng tài sản hợp nhất tại 30/6/2016</b>							<b>843.521</b>	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	446.271	36.303	36.592	11.947	531.113	-	531.113	
Nợ phải trả không phân bổ							194.744	
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất tại 30/6/2016</b>							<b>725.857</b>	
Chi phí mua sắm tài sản	89.499	7.280	7.338	2.396	106.513		106.514	
Chi phí khấu hao	47.069	3.829	3.859	1.260	56.018		56.018	
<b>Tổng chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30/6/2016</b>							<b>162.532</b>	

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh					Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Doanh thu dịch vụ taxi	Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu	Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt, vận chuyển du lịch	Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác				
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>								
Tài sản của bộ phận phân bổ	614.032	68.403	62.664	15.688	760.788	-	760.788	
Tài sản không phân bổ							32.390	
<b>Tổng tài sản hợp nhất tại ngày 31/12/2015</b>							<b>793.178</b>	
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	168.512	18.772	17.197	4.305	208.786	-	208.787	
Nợ phải trả không phân bổ							468.852	
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất tại ngày 31/12/2015</b>							<b>677.639</b>	
Chi phí mua sắm tài sản	65.875	7.259	6.300	1.498	80.932		80.932	
Chi phí khấu hao	38.528	4.245	3.685	876	47.335		47.335	
<b>Tổng chi phí phát sinh liên quan đến tài sản cố định trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30/6/2015</b>							<b>128.267</b>	

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Tam Kỳ	Quảng Trị	Hội An	Huế	Quảng Ngãi	Quảng Bình	Bình Định	Phú Yên	Gia Lai	Kon Tum	Loại trừ	Hợp nhất
<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>													
<b>Doanh thu</b>													
Từ khách hàng bên ngoài	102.404	16.835	8.059	25.748	33.723	66.945	25.321	22.772	6.917	11.587	11.808		332.119
Giữa các bộ phận	4.150	205	-	10	326	1	414	-	-	-	-	5.106	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.554</b>	<b>17.040</b>	<b>8.059</b>	<b>25.758</b>	<b>34.049</b>	<b>66.946</b>	<b>25.735</b>	<b>22.772</b>	<b>6.917</b>	<b>11.587</b>	<b>11.808</b>	<b>5.106</b>	<b>332.119</b>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>													
Tài sản của bộ phận	251.148	37.962	12.647	71.150	84.968	119.079	65.680	65.228	27.306	36.924	23.395		795.487
Tăng/(giảm) tài sản cố định	20.072	(3.827)	(1.395)	16.336	(6.246)	7.600	6.060	8.600	(1.237)	4.592	(2.498)	-	48.057
<b>Chỉ tiêu</b>	Đà Nẵng	Tam Kỳ	Quảng Trị	Hội An	Huế	Quảng Ngãi	Quảng Bình	Bình Định	Phú Yên	Gia Lai	Kon Tum	Loại trừ	Hợp nhất
<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>													
<b>Doanh thu</b>													
Từ khách hàng bên ngoài	80.447	12.074	8.693	18.586	32.686	54.510	20.128	19.363	6.282	9.841	11.878		274.488
Giữa các bộ phận	3.785	426	-	-	14	1.971	-	-	-	-	-	6.196	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.232</b>	<b>12.500</b>	<b>8.693</b>	<b>18.586</b>	<b>32.700</b>	<b>56.481</b>	<b>20.128</b>	<b>19.363</b>	<b>6.282</b>	<b>9.841</b>	<b>11.878</b>	<b>6.196</b>	<b>274.488</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>													
Tài sản của bộ phận	233.495	39.077	13.947	55.090	91.864	108.366	69.922	63.132	28.708	33.696	25.792		763.089
Tăng/(giảm) tài sản cố định	50.002	5.737	(3.836)	10.414	27.284	17.313	(5.106)	(5.593)	6.272	(1.913)	1.910	-	102.484

**28. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>332.170.382.027</b>	<b>274.535.582.911</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu dịch vụ taxi	279.117.013.857	223.467.967.929
Doanh thu dịch vụ xe buýt	16.545.028.000	17.366.831.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	6.752.387.955	6.425.330.632
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	4.237.224.446	4.516.925.215
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	6.336.908.172	4.001.218.448
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	11.711.097.749	13.676.213.700
Doanh thu các dịch vụ khác	7.470.721.848	5.081.095.987
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(51.825.082)</b>	<b>(47.800.239)</b>
Chiết khấu thương mại	(51.825.082)	(47.800.239)
	<b><u>332.118.556.945</u></b>	<b><u>274.487.782.672</u></b>

**29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn dịch vụ taxi	249.683.177.314	194.916.935.211
Giá vốn dịch vụ xe buýt	15.860.377.492	16.494.456.517
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	1.370.120.908	2.927.519.975
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa	2.752.307.432	3.167.253.937
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	5.532.120.279	3.833.843.358
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	3.687.482.116	5.299.519.965
Giá vốn các dịch vụ khác	712.852.015	663.680.647
	<b><u>279.598.437.556</u></b>	<b><u>227.303.209.610</u></b>

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.145.938.778	80.362.212.878
Chi phí nhân công	115.554.239.304	89.259.431.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.018.171.736	47.335.447.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.251.726.274	27.688.908.237
Chi phí khác	14.765.656.082	15.875.719.398
	<b><u>306.735.732.174</u></b>	<b><u>260.521.719.550</u></b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	196.391.412	296.462.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	858.215.293	1.107.461.463
	<b><u>1.054.606.705</u></b>	<b><u>1.403.923.850</u></b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	23.040.214.425	19.057.536.291
Chi phí hoạt động tài chính khác	189.318.279	100.527.466
	<b>23.229.532.704</b>	<b>19.158.063.757</b>

**33. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	5.156.364.677	19.601.539.283
Thu nhập từ kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xe buýt	742.000.000	-
Khác	1.452.728.002	1.586.926.053
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.351.092.679</b>	<b>21.188.465.336</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý nhượng bán	-	12.944.673.860
Khác	1.125.818.710	1.718.748.123
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.125.818.710</b>	<b>14.663.421.983</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>6.225.273.969</b>	<b>6.525.043.353</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.433.172.741	9.348.376.571
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	4.044.558.860	(1.361.872.072)
Lỗi trong kỳ của các công ty thành viên	(1.197.190.963)	(1.571.575.227)
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	12.280.540.638	6.414.929.272
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(79.740.042)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	715.949.149	181.716.619
Thu nhập tính thuế	<b>12.996.489.787</b>	<b>6.516.905.849</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.599.297.957</b>	<b>1.433.719.287</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	121.281.578	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.720.579.535</b>	<b>1.433.719.287</b>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (thuế suất kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.141.976.812	8.348.562.626
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	6.341.976.812	7.548.562.626
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	9.279.261	9.279.261
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>683</b>	<b>813</b>

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.353.636.362	966.329.121

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	4.461.818.182	2.289.672.727
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.887.272.727	1.971.022.727
	<b>15.349.090.909</b>	<b>4.260.695.454</b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê xe cho dịch vụ taxi với thời gian thuê là 5 năm.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	510.086.114.141	468.851.898.304
Trừ: Tiền	(12.072.078.173)	(9.360.390.461)
Nợ thuần	498.014.035.968	459.491.507.843
Vốn chủ sở hữu	117.663.244.129	115.538.830.228
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,23</b>	<b>3,98</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	12.072.078.173	9.360.390.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.424.955.801	87.889.276.883
Phải thu về cho vay	2.494.840.000	4.726.080.006
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	680.000.000
	<b>96.991.873.974</b>	<b>102.655.747.350</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	510.086.114.141	468.851.898.304
Phải trả người bán và phải trả khác	176.268.381.306	144.311.807.268
Chi phí phải trả	1.082.065.244	2.762.585.438
	<b>687.436.560.691</b>	<b>615.926.291.010</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản vay và chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

*Độ nhạy của lãi suất*

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	200	(10.201.722.283)
VND	<u>(200)</u>	<u>10.201.722.283</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	200	(7.626.422.139)
VND	<u>(200)</u>	<u>7.626.422.139</u>

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2016</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	12.072.078.173	-	-	12.072.078.173
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.968.974.714	6.455.981.087	-	82.424.955.801
Phải thu về cho vay	2.494.840.000	-	-	2.494.840.000
	<u>90.535.892.887</u>	<u>6.455.981.087</u>	<u>-</u>	<u>96.991.873.974</u>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	194.683.537.760	313.560.076.381	1.842.500.000	510.086.114.141
Phải trả người bán và phải trả khác	77.226.166.909	99.042.214.397	-	176.268.381.306
Chi phí phải trả	1.082.065.244	-	-	1.082.065.244
	<u>272.991.769.913</u>	<u>412.602.290.778</u>	<u>1.842.500.000</u>	<u>687.436.560.691</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>(82.455.877.026)</u>	<u>(406.146.309.691)</u>	<u>(1.842.500.000)</u>	<u>(590.444.686.717)</u>

<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền	9.360.390.461	-	9.360.390.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.586.632.237	6.302.644.646	87.889.276.883
Phải thu về cho vay	4.726.080.006	-	4.726.080.006
Các khoản đầu tư dài hạn khác	680.000.000	-	680.000.000
	<b>96.353.102.704</b>	<b>6.302.644.646</b>	<b>102.655.747.350</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	205.479.799.146	263.372.099.158	468.851.898.304
Phải trả người bán và phải trả khác	65.614.117.191	78.697.690.077	144.311.807.268
Chi phí phải trả	2.762.585.438	-	2.762.585.438
	<b>273.856.501.775</b>	<b>342.069.789.235</b>	<b>615.926.291.010</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(177.503.399.071)</b>	<b>(335.767.144.589)</b>	<b>(513.270.543.660)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với sự cam kết tái cấu trúc mạnh mẽ, cũng như nguồn tiền từ hoạt động taxi hàng ngày và từ các khoản vay, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

#### Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	Công ty thành viên trong MLG
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Công ty thành viên trong MLG
Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận	Công ty thành viên trong MLG
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Chi nhánh Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Công ty đồng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Công ty liên quan
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	Công ty liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	15.864.798.355	11.787.350.661
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	45.454.545
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	-	9.090.909
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	3.818.182	106.240.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	-	4.545.454
	<b>15.898.616.537</b>	<b>11.952.681.569</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	-	3.090.909
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	11.102.000	69.161.600
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	6.222.728
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	3.631.600	-
	<b>14.733.600</b>	<b>78.475.237</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	9.456.252.018	10.636.120.268
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	180.585.454
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Sao Mai	-	110.261.820
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	109.366.445	-
	<b>9.565.618.463</b>	<b>10.926.967.542</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	2.475.440.000	2.044.390.000
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	650.710.200	203.450.364
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	131.789.409	112.680.000
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	75.323.364	50.746.635
Công ty Cổ phần Vận tải Hành khách Mai Linh	-	46.092.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	128.346	53.810.000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	160.000.000	292.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	-	3.231.546.152
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Lữ hành Mai Linh	42.409.625	-
	<b>3.535.800.944</b>	<b>6.034.715.151</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đông Nam Bộ	-	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	-	2.372.727.276
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	10.672.727.270	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>Phải thu khác</b>		
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	54.623.233.260	44.597.286.886
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	3.809.993.792	2.297.818.727
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	13.607.000	68.607.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang	464.000.000	23.000.000
Chi nhánh Bắc Trung Bộ Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh		27.665.363
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	139.640.319	95.940.319
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	1.126.080	-
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	12.450.000	12.450.000
Công ty TNHH Mai Linh MTV Bình Dương	-	5.612.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	890.000.000	1.390.060.000
	<b><u>59.954.050.451</u></b>	<b><u>48.518.440.295</u></b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	-	11.102.500
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Mai Linh	-	4.363.747
Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh	3.128.861.729	3.128.861.729
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	4.621.227.857	4.550.591.933
Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh	-	50.000.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nha Trang	-	145.870.123
- Chi nhánh Kon Tum		
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	136.904.005	90.751.444
Công ty Cổ phần Vận tải hành khách Taxi 30	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mai Linh	-	403.906.500
Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi	2.298.944.807	3.035.742
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	-	19.970.496.000
	<b><u>10.185.938.398</u></b>	<b><u>28.508.979.718</u></b>
	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>Phải trả khác</b>		
<b>Công ty thành viên trong MLG</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	6.545.642.193	885.426.772
Công ty Cổ phần Mai Linh Lâm Đồng	-	493.925
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	1.360.000	1.360.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	-	26.413.675
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	7.331.000	34.427.240
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7.470.857.706	9.301.950.525
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	10.854.131	11.544.131
Công ty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ	4.053.280	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	520.000	170.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Champasak	188.721.237	198.721.237
	<b><u>14.229.339.547</u></b>	<b><u>10.460.507.505</u></b>

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>Phải trả khác</b>		
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Chi nhánh Trung tâm xe cho thuê Mai Linh	-	2.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	335.393.300	89.130.800
Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	-	545.302.665
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh	-	20.405.000
Chi nhánh Công ty CP VTTT Mai Linh tại Đà Nẵng	81.661.587	-
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	-	101.200.000
Công ty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ	-	4.053.280
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Mai Linh	-	4.017.514
Công ty Cổ phần Sản xuất MTC	-	34.160.413
Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	414.000.000	-
Công ty TNHH TM-DV Mai Linh	-	7.480.000
Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	-	1.895.960
Công ty Cổ phần TMDV Thiết kế và In bao bì Năng Động	-	88.942.742
Công ty TNHH Địa ốc Mai Linh	-	19.129.503
Công ty TNHH MTV Thương mại Mai Linh	820.500.000	5.848.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	4.457.600	22.319.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hồ Huy	2.984.187.312	940.583.750
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng Không Mai Linh	-	52.044.868
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Sao Mai	-	48.000.000
	<b><u>4.640.199.799</u></b>	<b><u>7.829.165.495</u></b>

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Bình	<u>2.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Lương	1.786.440.000	1.019.700.000
Các khoản phúc lợi khác	806.500.000	250.000.000
	<b><u>2.592.940.000</u></b>	<b><u>1.269.700.000</u></b>

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 731.563.430 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 420.800.194 đồng) là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 19.648.184.609 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là giá trị của các tài sản đã mua ở kỳ trước nhưng được kết chuyển sang khoản mục “Tài sản cố định” từ khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” ở kỳ này. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.740.650.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là giá trị tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 570.314.859 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ nhưng chưa được thu hồi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.499.999.997 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền phát sinh từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ mà được thu hồi bằng cách cản trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm 8.380.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.500.000.000 đồng), là số tiền dùng để nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình (công ty con) nhưng được thanh toán bằng cách cản trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm 19.970.496.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền dùng để nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (bên liên quan) từ Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng (bên liên quan) bằng cách cản trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải thu.

---

**Dương Trung Tình**  
Người lập biểu

---

**Đoàn Triệu Chu Luân**  
Kế toán trưởng

---

**Võ Thành Nhân**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016